

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Căn cứ Quyết định số 136/2004/QĐ-TTg ngày 02/08/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ giáo dục và Đào tạo Quy định chuẩn chương trình đào tạo; Xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 2528/QĐ-ĐHTN ngày 09/6/2023 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành quy định phát triển chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông báo số 626/TB-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 24/5/2024 của Hiệu trưởng trường ĐH Kinh tế và QTKD Kết luận cuộc họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo Nhà trường;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học: Chương trình đào tạo Công nghệ tài chính thuộc ngành Tài chính - Ngân hàng (mã số 7340201) (Đề án mở chương trình đào tạo kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2024 (Khóa 21) của trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

Điều 3. Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: 

- BGH (để b/c);
- Như điều 3 (để th);
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Đinh Hồng Linh

CHUẨN ĐẦU RA VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 625/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 05 tháng 6 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và QTKD)

I. Thông tin chung về Chương trình đào tạo

TT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tên chương trình đào tạo (Tiếng Việt)	CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH
2	Tên chương trình đào tạo (Tiếng Anh)	Financial Technology
3	Trình độ đào tạo	Đại học
4	Ngành đào tạo	Tài chính ngân hàng
5	Mã ngành	7340201
6	Đối tượng tuyển sinh	Theo đề án tuyển sinh đại học của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh
7	Thời gian đào tạo chuẩn	4 năm
8	Số tín chỉ tích lũy tối thiểu	127
9	Khoa quản lý chương trình đào tạo	Khoa Ngân hàng-Tài chính
10	Ngôn ngữ giảng dạy	Tiếng Việt
11	Website	https://tueba.edu.vn http://nh-tc.tueba.edu.vn
12	Thang điểm	Thang điểm 4
13	Điều kiện tốt nghiệp	Theo Quy định đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh
14	Văn bằng tốt nghiệp	Tiếng Việt: Cử nhân Tài chính - Ngân hàng Tiếng Anh: Finance – Banking bachelor
15	Vị trí việc làm sau tốt nghiệp	Người học sau khi tốt nghiệp CTĐT Công nghệ tài chính sẽ trở thành các chuyên gia Tài chính - Ngân hàng sử dụng công nghệ thông tin trong vận hành hoạt động và cung cấp sản phẩm, dịch vụ của các trung gian tài chính, các công ty chứng khoán, các quỹ đầu tư, công ty bảo hiểm, các tập đoàn công nghệ, các start-ups và khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ tài chính. Các vị trí công việc cụ thể gồm: - Chuyên viên kinh doanh

TT	Tiêu đề	Nội dung
		<ul style="list-style-type: none"> - Chuyên viên kinh doanh dịch vụ tài chính số - Chuyên viên phân tích kinh doanh - Chuyên viên phân tích số liệu - Chuyên viên phân tích nghiệp vụ - Chuyên viên phát triển hệ thống - Chuyên viên quản trị dữ liệu, cơ sở dữ liệu tài chính - Chuyên viên hỗ trợ bộ phận chiến lược - Chuyên viên phát triển sản phẩm/dịch vụ tại các tổ chức định chế tài chính, các công ty sử dụng dịch vụ ví điện tử - Chuyên viên chuyển đổi số
16	Khả năng nâng cao trình độ	<p>Người học có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc cao hơn (Thạc sĩ, Tiến sĩ) trong lĩnh vực Tài chính ngân hàng nói chung, và Công nghệ tài chính nói riêng, cũng như các ngành đào tạo liên quan tại các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế.</p> <p>Người học có khả năng học tập, nghiên cứu nâng cao để phát triển và trở thành các nhà quản lý ở các cấp khác nhau.</p>
17	Chương trình đào tạo đối sánh	Trong nước: CTĐT Công nghệ tài chính-Trường Đại học Kinh tế quốc dân; CTĐT Công nghệ tài chính-Học viện ngân hàng.
18	Thông tin kiểm định chương trình đào tạo	
19	Thời điểm cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	Tháng 3/2024

II. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives - POs)

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Công nghệ tài chính có phẩm chất chính trị vững vàng; có đạo đức nghề nghiệp; có sức khỏe tốt; có trách nhiệm xã hội; có kiến thức nền tảng về kinh tế, quản trị và quản lý; có kiến thức chuyên sâu về công nghệ tài chính; có năng lực hoạch định, tổ chức, quản lý công nghệ tài chính tại các tổ chức của nền kinh tế; có khả năng thích ứng cao phù hợp làm việc trong bối cảnh hội nhập quốc tế và phát triển của nền kinh tế số.

2.2. Mục tiêu cụ thể

PO1. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Công nghệ

tài chính có kiến thức cơ bản về kinh tế, quản trị, và quản lý trong thời đại kinh tế số; có kiến thức chuyên sâu áp dụng công nghệ cho các hoạt động tài chính có liên quan; có năng lực ứng dụng kiến thức để giải quyết các yêu cầu xử lý, cung cấp thông tin và ra quyết định trong lĩnh vực công nghệ tài chính.

PO2. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Công nghệ tài chính có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm và các kỹ năng hỗ trợ để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực công nghệ tài chính nhằm đáp ứng nhu cầu công việc trong môi trường cạnh tranh và bối cảnh hội nhập khu vực và toàn cầu.

PO3. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Công nghệ tài chính có ý thức học tập, nâng cao kiến thức theo tinh thần học tập suốt đời; có phẩm chất chính trị, tuân thủ pháp luật, có sức khỏe tốt; có năng lực bảo vệ và chịu trách nhiệm về các quyết định cá nhân khi làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm với cường độ cao.

III. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs)

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Trình độ năng lực
	Chuẩn đầu ra về kiến thức	
PLO1	Giải thích được các nội dung cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên - xã hội cho công việc chuyên môn	2
PI1.1	Giải thích được các quy luật, bản chất của lĩnh vực chính trị - xã hội, nhà nước và pháp luật hướng vào giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện công việc chuyên môn	2
PI1.2	Giải thích được những vấn đề cơ bản về khoa học tự nhiên – xã hội trong khi thực hiện công việc	2
PLO2	Vận dụng được các kiến thức và nguyên lý nền tảng của kinh tế, quản trị, quản lý một cách linh hoạt vào giải quyết các vấn đề của ngành Tài chính ngân hàng	3
PI2.1	Vận dụng được các kiến thức nền tảng của lĩnh vực kinh tế, quản trị và quản lý vào giải thích, xử lý các vấn đề cơ bản của lĩnh vực ngành Tài chính ngân hàng	3
PI2.2	Thực hiện được nghiệp vụ cơ bản về thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu trong thực hiện công việc	3
PI2.3	Vận dụng các kiến thức nền tảng về kinh tế, quản trị, quản lý vào công việc chuyên môn, hoạt động nghề nghiệp thuộc lĩnh vực công nghệ tài chính	3
PLO3	Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin vào giải quyết các công việc của lĩnh vực công nghệ tài chính	3
PI3.1	Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin cơ bản (word, excel, powerpoint) vào xử lý công việc chuyên môn, đạt chuẩn tin học	3

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Trình độ năng lực
	theo quy định của Nhà trường	
PI3.2	Sử dụng được một số phần mềm chuyên môn vào xử lý công việc thuộc lĩnh vực công nghệ tài chính	3
PLO4	Vận dụng kiến thức cơ sở trong lĩnh vực công nghệ tài chính vào giải quyết các công việc của đơn vị	3
PI4.1	Vận dụng các kiến thức về lập trình Python, trí tuệ nhân tạo, hệ thống thông tin quản lý, thương mại điện tử,... trong thực hiện các công việc liên quan đến lĩnh vực công nghệ tài chính	3
PI4.2	Vận dụng các kiến thức về nghiệp vụ ngân hàng, tài chính doanh nghiệp, tài chính quốc tế, đầu tư tài chính, quản trị rủi ro tài chính, ... vào việc hoạch định và ra quyết định tài chính của đơn vị trong điều kiện môi trường thay đổi	3
PLO5	Vận dụng kiến thức chuyên sâu về công nghệ tài chính trong thực hiện các hoạt động nghề nghiệp	3
PI5.1	Vận dụng các kiến thức chuyên môn về công nghệ tài chính trong việc tổng hợp, phân tích thông tin tài chính của đơn vị	3
PI5.2	Sử dụng công nghệ Blockchain trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, các công nghệ hiện đại và dữ liệu mạng xã hội để đưa ra các quyết định đầu tư phù hợp cho doanh nghiệp, tổ chức	3
	Chuẩn đầu ra về kỹ năng	
PLO6	Sử dụng các kỹ năng cơ bản để phục vụ công việc trong lĩnh vực công nghệ tài chính	3
PI6.1	Thể hiện khả năng giao tiếp, thuyết trình và thuyết phục tốt	3
PI6.2	Sử dụng ngoại ngữ để thể hiện quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn	3
PLO7	Thành thạo các kỹ năng chuyên môn đáp ứng nhu cầu công việc	3
PI7.1	Sử dụng các công cụ tài chính để quản lý tài chính, quản lý rủi ro tài chính, quản lý hoạt động đầu tư, kinh doanh của các doanh nghiệp và tổ chức tài chính	3
PI7.2	Sử dụng các kỹ thuật công nghệ tài chính trong đổi mới tài chính, cụ thể là trong hệ thống thanh toán, quyết định đầu tư và phát triển sản phẩm tài chính, phân tích dữ liệu lớn, an ninh mạng và dữ liệu theo sự phát triển đổi mới	3
PLO8	Xây dựng được ý tưởng khởi nghiệp cho bản thân	3
	Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm	
PLO9	Tuân theo quy định pháp luật, quy định của xã hội, quy định của cơ quan đơn vị; sẵn sàng tham gia học tập suốt đời	2
PI9.1	Tuân theo các quy định pháp luật và các quy định nghề nghiệp trong lĩnh vực công nghệ tài chính	2

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Trình độ năng lực
PI9.2	Rèn luyện sức khỏe, hình thành ý thức tự giác học tập và nghiên cứu	2
PLO10	Bảo vệ được quan điểm cá nhân, có ý thức trách nhiệm cao trong công việc chuyên môn; làm việc độc lập và chịu được áp lực trong công việc; thể hiện phẩm chất trung thực, tự tin, sáng tạo trong công việc	3
PI10.1	Bảo vệ được quan điểm cá nhân và có ý thức trách nhiệm cao trong công việc chuyên môn	3
PI10.2	Làm việc độc lập, làm việc nhóm dưới cường độ cao, chịu được áp lực trong công việc	3
PI10.3	Thể hiện phẩm chất trung thực, tự tin, sáng tạo trong công việc và định hướng nghề nghiệp cho bản thân	3

IV. Khung chương trình đào tạo

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO)	HP trải nghiệm
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		34		
1	Triết học Mác - Lênin	MLP131	3	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1) PLO9 (PI9.2)	
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	MLE121	2	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1) PLO9 (PI9.2)	
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	SSO121	2	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1) PLO9 (PI9.2)	
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HCM121	2	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1) PLO9 (PI9.2)	
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	VCP121	2	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1) PLO9 (PI9.2)	
6	Pháp luật đại cương	LAW121	2	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1) PLO9 (PI9.1)	
7	Tin học ứng dụng	AIN131	3	PLO2 (PI2.2); PLO3 (PI3.1) PLO10 (PI10.2)	
8	Lý thuyết xác suất và thống kê	PST131	3	PLO1 (PI1.2); PLO2 (PI2.2) PLO9 (PI9.2)	
9	Toán kinh tế	MAE131	3	PLO1 (PI1.2); PLO2 (PI2.2) PLO9 (PI9.2)	
10	Tiếng Anh 1	ENG121	2	PLO6 (PI6.1, PI6.2); PLO9 (PI9.2)	
11	Tiếng Anh 2	ENG122	2	PLO6 (PI6.1, PI6.2); PLO9 (PI9.2)	
12	Tiếng Anh 3	ENG133	3	PLO6 (PI6.1, PI6.2); PLO9 (PI9.2)	
13	Tiếng Anh 4	ENG134	3	PLO6 (PI6.1, PI6.2); PLO9 (PI9.2)	
14	Nguyên lý khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	PEI121	2	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1) PLO8; PLO9 (PI9.2)	
15	Giáo dục thể chất 1	PHE011	30 tiết	PLO9 (PI9.2)	
16	Giáo dục thể chất 2	PHE012	30 tiết	PLO9 (PI9.2)	
17	Giáo dục thể chất 3	PHE013	30 tiết	PLO9 (PI9.2)	
18	Giáo dục quốc phòng		5 tuần	PLO9 (PI9.2)	
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		93		
2.1	Kiến thức cơ sở ngành		30		
	<i>Bắt buộc</i>		21		
19	Kinh tế học vi mô 1	MIE231	3	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1) PLO10 (PI10.2)	
20	Quản trị học	MAN231	3	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1) PLO10 (PI10.2)	
21	Kinh tế học vĩ mô 1	MAE231	3	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1) PLO10 (PI10.2)	
22	Marketing căn bản	PMA231	3	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1) PLO10 (PI10.2)	
23	Tài chính tiền tệ	FAM231	3	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1) PLO9 (PI9.2); PLO10 (PI10.2)	
24	Nguyên lý thống kê	PSE231	3	PLO2 (PI2.2); PLO6 (PI6.1) PLO10 (PI10.2)	
25	Nguyên lý kế toán	ACT231	3	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1) PLO10 (PI10.2)	
	<i>Tự chọn (Sinh viên chọn 3 trong số 6 HP tự chọn)</i>		9		
26	Luật kinh tế căn bản	ELA231	3	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1) PLO9 (PI9.1); PLO10 (PI10.2)	
27	Thương mại điện tử	ECM331	3	PLO2 (PI2.3); PLO3 (PI3.2) PLO4 (PI4.1); PLO10 (10.2)	
28	Phương pháp nghiên cứu	SRM231	3	PLO2 (PI2.2); PLO6 (PI6.1)	

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO)	HP trải nghiệm
	khoa học			PLO9 (PI9.2); PLO10 (10.2)	
29	Hệ thống thông tin trong quản lý	MIS231	3	PLO2 (PI2.1, PI2.2); PLO3 (3.2); PLO4 (PI4.1); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.2)	
30	Kinh tế lượng	ECO231	3	PLO2 (PI2.2); PLO3 (PI3.2) PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2, PI10.3)	
31	Kinh tế phát triển	DEC231	3	PLO2 (PI2.1, PI2.3); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.2)	
2.2	Kiến thức ngành		27		
	<i>Bắt buộc</i>		15		
32	Lập trình Python	PYP331	3	PLO3 (PI3.2); PLO4 (PI4.1) PLO7 (PI7.2); PLO10 (10.2)	
33	Tài chính doanh nghiệp căn bản	COF331	3	PLO4 (PI4.2); PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1); PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)	X
34	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại căn bản	COB331	3	PLO4 (PI4.2); PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1); PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)	x
35	Tài chính quốc tế	INF331	3	PLO4 (PI4.2); PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1); PLO10 (PI10.2)	
36	Nhập môn trí tuệ nhân tạo	IAI331	3	PLO3 (PI3.2); PLO4 (PI4.1) PLO7 (PI7.2); PLO9 (PI9.1) PLO10 (PI10.2)	
	<i>Tự chọn (Sinh viên chọn 4 trong số 8 học phần tự chọn)</i>		12		
37	Thị trường chứng khoán	SMK331	3	PLO4 (PI4.2); PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1); PLO10 (PI10.2)	
38	Thuế	STT331	3	PLO4 (PI4.2); PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1); PLO10 (PI10.2)	
39	Nguyên lý bảo hiểm	PRI231	3	PLO4 (PI4.2); PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1); PLO10 (PI10.2)	
40	Tài chính công	PUF331	3	PLO4 (PI4.2); PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1); PLO10 (PI10.2)	
41	Thị trường và các định chế tài chính	FMI331	3	PLO4 (PI4.2); PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1); PLO10 (PI10.2)	
42	Quản trị hệ cơ sở dữ liệu	DBA331	3	PLO2 (PI2.2); PLO4 (PI4.1) PLO7 (PI7.2); PLO10 (PI10.2)	
43	Kỹ năng quản trị	MAS331	3	PLO2 (PI2.1, PI2.3); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)	
44	Digital marketing	DIM331	3	PLO2 (PI2.3); PLO3 (PI3.2) PLO4 (PI4.1); PLO7 (PI7.2) PLO10 (PI10.2)	
2.3	Kiến thức chuyên ngành		24		
	<i>Bắt buộc</i>		12		
45	Công nghệ tài chính	FIT331	3	PLO3 (PI3.2); PLO5 (PI5.1, PI5.2); PLO7 (PI7.2) PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)	X
46	Phân tích dữ liệu lớn	BDA331	3	PLO2 (PI2.2); PLO3 (PI3.2) PLO5 (PI5.1, PI5.2); PLO7 (PI7.2); PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)	X
47	Quản trị rủi ro tài chính	FRM331	3	PLO4 (PI4.2); PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1); PLO10 (PI10.2)	
48	Công nghệ Blockchain và ứng dụng trong tài chính	BAF331	3	PLO3 (PI3.2); PLO5 (PI5.1, PI5.2); PLO7 (PI7.2) PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)	X

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO)	HP trải nghiệm
	<i>Tự chọn (Sinh viên chọn 4 trong số 8 học phần tự chọn)</i>		12		
49	An toàn và bảo mật thông tin	DIE331	3	PLO5 (PI5.2); PLO7 (PI7.2) PLO9 (PI9.2)	
50	Ứng dụng ERP, CRM trong tài chính	ECF331	3	PLO3 (PI3.2); PLO5 (PI5.1, PI5.2); PLO7 (PI7.2); PLO10 (PI10.2)	
51	Quản lý dự án Fintech	FPM331	3	PLO5 (PI5.1, PI5.2) PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO8; PLO10 (PI10.2)	
52	Thiết kế web thương mại điện tử	EWD331	3	PLO3 (PI3.2); PLO5 (PI5.1) PLO7 (7.2); PLO10 (PI10.2)	
53	Pháp luật tài chính	FIL231	3	PLO4 (PI4.2); PLO6 (PI6.1) PLO9 (PI9.1)	
54	Logistics điện tử (E-Logistics)	ELO331	3	PLO2 (PI2.3); PLO3 (PI3.2) PLO5 (PI5.1, PI5.2); PLO7 (PI7.2) PLO10 (PI10.2)	
55	Ngân hàng số	DIB331	3	PLO5 (PI5.2); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO10 (PI10.2)	
56	Đầu tư tài chính	FII331	3	PLO4 (PI4.2); PLO6 (PI6.1) PLO7 (PI7.1); PLO10 (PI10.2)	
2.4	Thực tập môn học CTĐT Công nghệ tài chính	FIT421	2	PLO4 (PI4.1, PI4.2); PLO5 (PI5.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2) PLO9 (PI9.1, PI9.2); PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)	
2.5	Thực tập tốt nghiệp CTĐT Công nghệ tài chính	FIT441	4	PLO4 (PI4.1, PI4.2); PLO5 (PI5.1, PI5.2); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO9 (PI9.1, PI9.2) PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)	
2.6	KLTN/Tự chọn thay thế KLTN CTĐT Công nghệ tài chính	FIT904	6	PLO4 (PI4.1, PI4.2); PLO5 (PI5.1, PI5.2); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO9 (PI9.1, PI9.2); PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)	
	<i>Tự chọn thay thế khóa luận (sinh viên chọn 2 trong số 4 học phần)</i>				
57	Kiểm toán nội bộ	INA331	3	PLO4 (PI4.2); PLO6 (PI6.1) PLO10 (10.2)	
58	Thẩm định tài chính dự án	FAP331	3	PLO4 (PI4.2); PLO7 (PI7.1) PLO8; PLO10 (10.2)	
59	Quản lý quỹ đầu tư	PUM331	3	PLO4 (PI4.2); PLO7 (PI7.1) PLO10 (10.2)	
60	Định giá tài sản	BPR331	3	PLO4 (PI4.2); PLO7 (PI7.1) PLO10 (PI10.2)	
	Tổng số tín chỉ		127		

V. Kế hoạch đào tạo

TT	Học kì / Học phần	Mã học phần	Tính chất HP	Tín chỉ	Số tiết		HP trải nghiệm
					LT	T H	
I	Học kì I			15			
1	Triết học Mác - Lênin	MLP131	Bắt buộc	3	36	18	
2	Toán kinh tế	MAE131	Bắt buộc	3	36	18	
3	Tiếng Anh 1	ENG121	Bắt buộc	2	24	12	
4	Kinh tế học vi mô 1	MIE231	Bắt buộc	3	36	18	
5	Pháp luật đại cương	LAW121	Bắt buộc	2	24	12	
6	Nguyên lý khởi nghiệp và ĐMST	PEI 121	Bắt buộc	2	24	12	
7	Giáo dục thể chất I	PHE011	Bắt buộc	x			
II	Học kì II			16			
1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	MLE121	Bắt buộc	2	24	12	
2	Tiếng Anh 2	ENG122	Bắt buộc	2	24	12	
3	Lý thuyết xác suất và thống kê	PST131	Bắt buộc	3	36	18	
4	Tin học ứng dụng	AIN131	Bắt buộc	3	36	18	
5	Nguyên lý kế toán	ACT231	Bắt buộc	3	36	18	
6	Kinh tế học vĩ mô 1	MAE231	Bắt buộc	3	36	18	
7	Giáo dục thể chất II	PHE012	Bắt buộc	x			
III	Học kì III			17			
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	SSO121	Bắt buộc	2	24	12	
2	Tiếng Anh 3	ENG133	Bắt buộc	3	36	18	
3	Quản trị học	MAN231	Bắt buộc	3	36	18	
4	Tài chính tiền tệ	FAM231	Bắt buộc	3	36	18	
5	Nguyên lý thống kê	PSE231	Bắt buộc	3	36	18	
6	Giáo dục thể chất III	PHE013	Bắt buộc	x			
7	Giáo dục quốc phòng		Bắt buộc	x			
8	HP tự chọn cơ sở ngành		Tự chọn	3	36	18	
IV	Học kì IV			18			
1	Marketing căn bản	PMA231	Bắt buộc	3	36	18	
2	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại căn bản	COB331	Bắt buộc	3	36	18	x
3	Tài chính doanh nghiệp căn bản	COF331	Bắt buộc	3	36	18	x
4	Lập trình Python	PYP331	Bắt buộc	3	36	18	
5	HP tự chọn cơ sở ngành		Tự chọn	3	36	18	
6	HP tự chọn cơ sở ngành		Tự chọn	3	36	18	
V	Học kì V			18			
1	Tài chính quốc tế	INF331	Bắt buộc	3	36	18	
2	Nhập môn trí tuệ nhân tạo	IAI331	Bắt buộc	3	36	18	
3	HP tự chọn khối kiến thức ngành		Tự chọn	3	36	18	
4	HP tự chọn khối kiến thức ngành		Tự chọn	3	36	18	
5	HP tự chọn khối kiến thức ngành		Tự chọn	3	36	18	
6	HP tự chọn khối kiến thức ngành		Tự chọn	3	36	18	
VI	Học kì VI			16			



TT	Học kì / Học phần	Mã học phần	Tính chất HP	Tín chỉ	Số tiết		HP trải nghiệm
					LT	T H	
1	Tiếng Anh 4	ENG134	Bắt buộc	3	36	18	
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HCM121	Bắt buộc	2	24	12	
3	Công nghệ tài chính	FIT331	Bắt buộc	3	36	18	x
4	Phân tích dữ liệu lớn	BDA331	Bắt buộc	3	36	18	x
5	Quản trị rủi ro tài chính	FRM331	Bắt buộc	3	36	18	
6	Thực tập môn học CTĐT Công nghệ tài chính	FIT421	Bắt buộc	2			
VII	Học kì VII			17			
1	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	VCP121	Bắt buộc	2	24	12	
2	Công nghệ Blockchain và ứng dụng trong tài chính	BAF331	Bắt buộc	3	36	18	x
3	HP tự chọn kiến thức chuyên ngành		Tự chọn	3	36	18	
4	HP tự chọn kiến thức chuyên ngành		Tự chọn	3	36	18	
5	HP tự chọn kiến thức chuyên ngành		Tự chọn	3	36	18	
6	HP tự chọn kiến thức chuyên ngành		Tự chọn	3	36	18	
VIII	Học kì VIII			10			
1	Thực tập tốt nghiệp CTĐT Công nghệ tài chính	FIT441		4			
2	KLTN/ Tự chọn thay thế KLTN CTĐT Công nghệ tài chính	FIT904		6			
	HP thay thế khóa luận			3	36	18	
	HP thay thế khóa luận			3	36	18	
	Tổng số tín chỉ			127			